

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/DS-PT.

Ngày: 20-4-2022.

V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Quốc Bảo**.

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũng**;
Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Huỳnh Minh Ngôn** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam: Bà **Trần Thị Thanh Bắc** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm C khai vụ án thụ lý số: 93/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 90/2021/DS-ST ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2022/QĐXXPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Phan Thành C, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số 434 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: ông Nguyễn L, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ M, khối phố T, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Thái Thị Kim A, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Tổ M, khối phố T, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Bà Trương Thị Thanh H, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số 434 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị Thanh H: ông Phan Thành C, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 434 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Phan Thành C trình bày:

Vào năm 2002, vợ chồng ông C được Ủy ban nhân dân tỉnh Q giao đất tại Quyết định số: 1700/QĐ-UB, 1704/QĐ-UB ngày 29/5/2002, với diện tích 279,5m² và 253,5m²; được Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là thành phố) có Quyết định số: 151/QĐ-UB và 152/QĐ-UB ngày 29/7/2002 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0241066, với diện tích 279,5m² tại thửa đất số 1370, tờ bản đồ số 4 và số E0241067, với diện tích 253,5m² tại thửa đất số 1371, tờ bản đồ số 4 tại phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Vào năm 2009, ông Nguyễn L tự ý dùng cây và dây thép gai ngăn đôi thửa đất của ông (phần liền kề với đất ông L), mỗi lô ½ diện tích, với diện tích lần chiếm khoảng 250m² (qua thẩm định tại chỗ ngày 25/3/2021, diện tích chính xác phần đất ông L đã lần chiếm là 265,7m²), ông L ngang nhiên trồng cây và dựng một lán trại nhỏ để chiếm đất. Khi ông C xin phép địa phương xây dựng tường rào, cổng ngõ, xây dựng tường phía đường T và đường N thì ông L ngăn cản. Ông yêu cầu ông L tháo dỡ và sẵn sàng hỗ trợ kinh phí tháo dỡ nhưng ông L vẫn không hợp tác. Do đó, ông C đã nhiều lần gọi văn bản đến Ủy ban nhân dân phường T, Ủy ban nhân dân thành phố H và Ủy ban nhân dân tỉnh Q và các ban, ngành của tỉnh Q để yêu cầu giải quyết. Ông L cũng đã có đơn khiếu nại gửi đến Ủy ban nhân dân thành phố H và Ủy ban nhân dân thành phố cũng đã có Quyết định số: 324/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn L và bà Thái Thị Kim A. Không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại, ông L khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Hội An. Tại bản án số: 01/2016/HC-ST ngày 15/4/2016, Tòa án nhân dân thành phố Hội An đã tuyên xử: “Bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn L đối với yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại số: 324/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H”. Sau đó, ông Nguyễn L đã khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, yêu cầu hủy Quyết định hành chính số: 1700/QĐ-UB và 1704/QĐ-UB ngày 29/5/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q và Quyết định số: 151/QĐ-UB và 152/QĐ-UB ngày 29/7/2002 của Ủy ban nhân dân thành phố H và hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn L tại Bản án số: 04/2017/HC-ST ngày 19/01/2017. Không đồng ý với bản án trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Q, Ủy ban nhân dân thành phố H và ông Phan Thành C đã kháng cáo theo trình tự phúc thẩm. Tại Bản án số: 48/2018/HC-PT ngày 26/3/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Q, Ủy ban

nhân dân thành phố H và ông C, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn L về việc hủy các Quyết định và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Tuy nhiên, kể từ khi Bản án số: 48/2018/HC-PT ngày 26/3/2018 có hiệu lực, ông Nguyễn L không chấp hành, không chịu trả đất lại cho gia đình ông C. Gia đình ông C đã nhiều lần đòi đất, Ủy ban nhân dân phường T đã có hai lần hòa giải không thành. Như vậy, ông Nguyễn L đã cố tình không chấp hành các quyết định hành chính của các cấp chính quyền, không chấp hành bản án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Do đó, ông Phan Thành C khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn L tháo dỡ các vật kiến trúc, cây cối và hoàn trả lại diện tích đất đã lấn chiếm 265,7m² (*thửa đất số 1370 là 138,9m² và thửa đất số 1371 là 126,8m²*) cho vợ chồng ông.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn L trình bày:

Năm 1990, vợ chồng ông đến định cư, khai hoang, lập vườn tại khu vực thôn B, xã C mở rộng sản xuất, trồng dương liễu lấy củi, trồng cây màu, nuôi gà, chủ yếu nhất là trồng cây quất cảnh. Diện tích đất khai hoang của vợ chồng ông khoảng 800m². Ngày 10/8/1990, vợ chồng ông có Đơn xin đất làm nhà ở và ngày 20/6/1991, Ủy ban nhân dân thị xã H có quyết định cấp 200m² đất xây dựng nhà ở cho gia đình ông. Phần đất sử dụng thêm 600m² liền kề, gia đình ông trồng một số cây dương liễu, khi thực hiện kê khai, đăng ký theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, hộ ông L có kê khai diện tích đất này (600m²). Tuy nhiên, khi thực hiện dự án Khu dân cư Bắc tỉnh lộ 607, xã C, thị xã H, tỉnh Q, Ủy ban nhân dân tỉnh Q đã không kiểm tra thực tế sử dụng đất dẫn đến việc ban hành Quyết định số: 1700/QĐ-UB và 1704/QĐ-UB để thu hồi đất, giao đất cho vợ chồng ông Phan Thành C làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của gia đình ông. Thửa đất vườn 600m² của gia đình ông khai hoang quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài từ năm 1990 đến nay, không nằm trong diện đất bị thu hồi phục vụ cho dự án Khu dân cư Bắc tỉnh lộ 607. Việc ban hành các Quyết định giao đất số: 1700/QĐ-UB và 1704/QĐ-UB ngày 29/5/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q và các Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 151/QĐ-UB và 152/QĐ-UB ngày 29/7/2002 của Ủy ban nhân dân thị xã H (*nay là thành phố H*) có nhiều dấu hiệu khuất tất, sai trái với quy định pháp luật. Cụ thể là: Giấy chứng nhận số 129/GCN ngày 16/6/2001 của Ủy ban nhân dân thị xã H, Hội đồng giao đất là văn bản chính thức xác nhận ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H đã chọn mua 02 lô đất số 130, 131 có diện tích 553m² đã có ghi nội dung: “Trong thời hạn 90 (*chín mươi*) ngày kể từ ngày nhận giấy chứng nhận, yêu cầu vợ chồng ông Phan Thành C phải nộp đủ số tiền còn thiếu lại để được đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức. Nếu quá thời hạn quy định trên, giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị”. Nhưng, theo hồ sơ thì thực tế đến ngày 20/8/2002 vợ chồng ông Phan Thành C mới nộp đủ số tiền nhận quyền sử dụng đất vào ngân sách. Ngày 16/6/2001, vợ chồng ông Phan Thành C mới được Ủy ban nhân dân thị xã H cấp Giấy chứng nhận xác nhận được nhận quyền sử dụng đất nhưng có sự không hợp lý là Đơn xin giao đất để làm nhà ở của vợ

chồng ông Phan Thành C lại được lập vào ngày 30/5/2001 (*trước khi được Ủy ban nhân dân thị xã H cấp Giấy xác nhận ngày 16/6/2001*). Ngày 20/8/2002, vợ chồng ông C mới nộp đủ tiền nhận quyền sử dụng đất vào ngân sách Nhà nước nhưng nội dung Tờ trình số: 148/TTĐC-ĐK ngày 24/5/2002 của Sở Địa chính tỉnh Q ghi nhận: “...đã nộp 100% tiền sử dụng đất vào ngân sách Nhà nước” (*có xác nhận của BQL-KDC Bắc tỉnh lộ 607 H*). Ủy ban nhân dân thị xã H khi ban hành các Quyết định số: 151/QĐ-UB, 152/QĐ-UB ngày 29/7/2002 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Phan Thành C đã thể hiện sự không hợp lý, không hợp pháp là: xét đơn xin đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Phan Thành C (*Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hàng năm ghi ngày 16/6/2001 và được lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H xác nhận đã đăng ký đất ngày 02/7/2001*). Thời điểm ông Phan Thành C làm đơn xin cấp giấy chứng nhận và lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường T ký xác nhận trong đơn đều trước thời điểm ngày 29/5/2002, ngày Ủy ban nhân dân tỉnh Q ban hành các Quyết định số: 1700/QĐ-UB và 1704/QĐ-UB về việc giao đất để xây dựng nhà ở cho hộ ông Phan Thành C. Vì Quyết định giao đất số: 1700/QĐ-UB và 1704/QĐ-UB ngày 29/5/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q và các Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 151/QĐ-UB và 152/QĐ-UB ngày 29/7/2002 của Ủy ban nhân dân thị xã H (*nay là thành phố H*) có nhiều sai phạm như vậy nên đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Do đó, ông Nguyễn L không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thành C, đề nghị Tòa án xem xét kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền đối với việc thu hồi và giao cấp đất, xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chính quyền các cấp liên quan đến các quyết định thu hồi và cấp đất, các quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho hộ ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Thái Thị Kim A trình bày: bà thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông Nguyễn L và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thành C.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thanh H là ông Phan Thành C trình bày: bà H thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn L có trách nhiệm tháo dỡ các vật kiến trúc, cây cối và hoàn trả lại nguyên trạng diện tích đất đã lấn chiếm 265,7m² cho vợ chồng bà.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2021/DS-ST ngày 05/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 100, 166, 167, 168, 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thành C đối với bị đơn ông Nguyễn L về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc ông Nguyễn L phải trả lại cho ông Phan Thành C, bà Trương Thị Thanh H phần đất đã lấn chiếm có diện tích là 265,7m², có tứ cận như sau:

- + Phía Bắc: giáp thửa ODT 1370 và thửa ODT 1371: 25,16m.
- + Phía Nam: giáp thửa ODT 1363: 25m.
- + Phía Đông: giáp đường N: 10,37m.
- + Phía Tây: giáp thửa đất hộ ông L đang quản lý, sử dụng: 10,8m.

(Có sơ đồ trích đo kèm theo).

Ông Nguyễn L phải tự tháo dỡ tất cả cây cối, vật kiến trúc nằm trên phần đất trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo nội dung kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn L thì thấy:

[2.1] Ngày 29/5/2002, Ủy ban nhân dân tỉnh Q ban hành Quyết định số: 1700/QĐ-UB về việc thu hồi, giao đất để xây dựng nhà ở tại phường T, thị xã H;

thu hồi lô đất có diện tích 279,5m², loại đất ở đô thị, do Ủy ban nhân dân thị xã H quản lý và giao diện tích đất trên cho hộ ông Phan Thành C, bà Trương Thị Thanh H để xây dựng nhà ở và Quyết định số: 1704/QĐ-UB về việc thu hồi, giao đất để xây dựng nhà ở tại phường T, thị xã H; thu hồi lô đất có diện tích 253,5m², loại đất ở đô thị, do Ủy ban nhân dân thị xã H quản lý và giao diện tích đất trên cho hộ ông Phan Thành C, bà Trương Thị Thanh H để xây dựng nhà ở. Ngày 29/7/2002, hộ ông Phan Thành C, bà Trương Thị Thanh H được Ủy ban nhân dân thị xã H (*nay là thành phố H*) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0241066 với diện tích 279,5m² tại thửa đất số 1370, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: phường T, thị xã H, tỉnh Quảng Nam và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0241067 với diện tích 253,5m² tại thửa đất số 1371, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: phường T, thị xã H, tỉnh Quảng Nam.

[2.2] Tại Bản án hành chính phúc thẩm số: 48/2018/HC-PT ngày 26/3/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (*có hiệu lực pháp luật từ ngày 26/3/2018*) đã tuyên xử: “Không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn L yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các Quyết định số: 1700, 1704/QĐ-UB ngày 29/5/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q về việc thu hồi và giao diện tích đất cho hộ ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H; hủy các Quyết định số: 151, 152/QĐ-UB ngày 29/7/2002 của Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Quảng Nam về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0241066 ngày 29/7/2002, diện tích 279,5m² tại thửa đất số 1370, tờ bản đồ số 4 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0241067 ngày 29/7/2002, diện tích 253,5m² tại thửa đất số 1371, tờ bản đồ số 4 cấp cho hộ ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H”. Theo nhận định tại Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên thì không có việc vợ chồng ông L khai hoang, mà diện tích đất giao cho hộ ông C tại các Quyết định số: 1700, 1704/QĐ-UB ngày 29/5/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q (*trong đó, có diện tích đất 265,7m² đang tranh chấp hiện nay*) thuộc thửa đất số 155, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.752m² đã được Hợp tác xã C kê khai theo Quyết định 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ.

[2.3] Hiện nay, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0241066 do Ủy ban nhân dân thị xã H (*nay là thành phố H*) cấp ngày 29/7/2002, đối với diện tích đất 279,5m² tại thửa đất số 1370, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: phường T, thị xã H, tỉnh Quảng Nam và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0241067 do Ủy ban nhân dân thị xã H (*nay là thành phố H*) cấp ngày 29/7/2002, đối với diện tích đất 253,5m² tại thửa đất số 1371, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: phường T, thị xã H, tỉnh Quảng Nam cấp cho hộ ông Phan Thành C, bà Trương Thị Thanh H vẫn đang có hiệu lực pháp luật nên các thửa đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông L, bà A đều thừa nhận, hiện nay vợ chồng ông L, bà A là người đang sử dụng diện tích đất tranh chấp và các tài sản có trên diện tích đất tranh chấp này thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông L, bà A.

Nhưng, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc ông L tháo dỡ tài sản, trả lại diện tích đất tranh chấp cho vợ chồng ông C, bà H mà không buộc bà A cùng với ông L tháo dỡ tài sản, trả lại diện tích đất tranh chấp cho hộ ông C, bà H là thiếu sót. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần phải buộc vợ chồng ông L, bà A tháo dỡ toàn bộ tài sản có trên diện tích đất 265,7m² và trả lại diện tích đất này cho hộ ông C, bà H.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án có giá ngạch với số tiền 115.173.900 đồng là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[2.5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn ông Nguyễn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn L, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 90/2021/DS-ST ngày 05/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 38 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 105, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 27 và 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thành C đối với bị đơn ông Nguyễn L về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn L, bà Thái Thị Kim A phải tháo dỡ toàn bộ tài sản (*cây cối và vật kiến trúc*) có trên diện tích đất 265,7m² và trả lại diện tích đất 265,7m² này cho hộ ông Phan Thành C, bà Trương Thị Thanh H; diện tích đất có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp thửa ODT 1370 và thửa ODT 1371: 25,16m.

+ Phía Nam giáp thửa ODT 1363: 25m.

+ Phía Đông giáp đường N: 10,37m.

+ Phía Tây giáp thửa đất hộ ông L đang quản lý, sử dụng: 10,8m.

(Có sơ đồ trích đo kèm theo bản án sơ thẩm).

Án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn ông Nguyễn L phải chịu số tiền 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng.

Chi phí tố tụng khác: ông Phan Thành C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.504.000 *(Hai triệu năm trăm lẻ bốn nghìn)* đồng. Ông C đã nộp đủ.

Án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn ông Nguyễn L không phải chịu; hoàn trả lại cho ông Nguyễn L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007056 ngày 17/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (20/4/2022).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND Tp. Hội An;
- Chi cục THADS Tp. Hội An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Quốc Bảo